

TÁC ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN FDI ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Tóm tắt

Trên cơ sở phân tích khái quát thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam trước và sau khi xảy ra đại dịch COVID-19, bài viết đánh giá vai trò của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam (đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách nhà nước, nâng cao giá trị xuất khẩu, tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo tác động lan tỏa công nghệ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh,...); chỉ ra một số tồn tại từ các doanh nghiệp FDI và những cơ hội, thách thức cho thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh COVID-19. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới.

Từ khóa: *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; thu hút FDI; Việt Nam; COVID-19.*

FDI INFLOWS INTO VIETNAM IN THE CONTEXT OF COVID-19

Abstract

Basing on an overview of the current situation of attracting FDI into Vietnam before and after the COVID-19 pandemic, the article evaluates the role of FDI in the Vietnam's economy (contributing to economic growth and state budget revenue, improving export value, job creation, improving the quality of human resources, creating technology spillover effects, improving the business investment environment, etc); indicates some limitations of FDI enterprises and points out opportunities and challenges for attracting FDI into Vietnam in the context of COVID-19. Thereby, the writer proposes some solutions to effectively attract FDI inflows into Vietnam in the new context.

Keywords: *Foreign Direct Investment; FDI attraction; Vietnam; COVID-19.*

JEL classification: *F21; F63.*

1. Giới thiệu

Đại dịch COVID-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu tác động mạnh mẽ, nhiều chiều đến tăng trưởng kinh tế và thương mại thế giới. Dòng vốn FDI toàn cầu nói chung, FDI vào Việt Nam nói riêng cũng chịu ảnh hưởng lớn từ đại dịch COVID-19. Theo báo cáo của UNCTAD (06/2021), trong năm 2020 dòng vốn đầu tư toàn cầu giảm tới 35%, xuống mức thấp nhất kể từ năm 2005 và thấp hơn gần 20% so với mức đáy năm 2009 dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Mức giảm này cũng cao hơn nhiều so với mức giảm về tăng trưởng kinh tế toàn cầu (ước giảm 3,3%) và tổng kim ngạch thương mại toàn cầu (ước giảm 8,5%) (IMF, 04/2021). Nhiều công ty đa quốc gia (MNCs) tìm cách đa dạng hóa nguồn cung ứng, dịch chuyển dòng vốn đầu tư về chính quốc, dịch chuyển toàn bộ hoặc một phần FDI từ Trung Quốc sang các quốc gia khác nhằm giảm thiểu sự đứt gãy chuỗi cung ứng và phân tán rủi ro. Các nước đang phát triển ở khu vực châu Á ngày càng trở thành địa điểm đầu tư hấp dẫn và khu vực thu hút FDI nhiều nhất thế giới (thu hút 54% tổng số FDI toàn cầu) trong năm 2020.

Trong bối cảnh mới, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia thành công trong việc xử lý và ngăn chặn đại dịch. Dưới tác động của đại dịch COVID-19, lượng vốn đăng ký FDI năm 2020 giảm 25% và giá trị FDI thực hiện giảm 2% so với năm 2019. Năm 2021, vốn FDI đăng ký tăng 9,2% so với năm 2020 còn vốn thực hiện

giảm 1,2% so với năm 2020. Tuy nhiên, khi so sánh trong tương quan với các nền kinh tế của các quốc gia khác, đây là mức giảm thấp nhất trong khu vực ASEAN và Việt Nam lần đầu tiên lọt vào Top 20 quốc gia thu hút FDI nhiều nhất thế giới (UNCTAD, 06/2021). Bối cảnh COVID-19 tạo ra nhiều thách thức nhưng cũng mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam và giúp Việt Nam trở thành điểm sáng hấp dẫn và an toàn trong thu hút FDI từ nhiều quốc gia phát triển trên thế giới.

Trải qua hơn 35 năm thực hiện đổi mới, chính sách mở cửa cho FDI và thương mại của Việt Nam đã đẩy mạnh việc Việt Nam hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Nhiều hiệp định thương mại và đầu tư thế hệ mới có sự tham gia của Việt Nam đã thúc đẩy Việt Nam mở rộng hợp tác trong khu vực và trên thế giới; giúp Việt Nam tăng cường mở rộng xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường lớn và thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực mà Việt Nam đang có nhu cầu phát triển; gia tăng động lực và tốc độ phát triển kinh tế, cũng như thúc đẩy cải cách thể chế, môi trường đầu tư - kinh doanh thông thoáng, minh bạch. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI cũng gây ra không ít những tác động tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta.

Trên cơ sở khái quát thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam trong 10 năm gần đây, tác giả phân tích vai trò của nguồn vốn FDI đối với nền kinh tế Việt Nam và những hạn chế từ các doanh nghiệp FDI, chỉ ra những cơ hội và thách thức cho thu hút FDI trong bối cảnh COVID-19. Từ đó, đề xuất

một số giải pháp hiệu quả để FDI thực sự trở thành nguồn vốn quan trọng thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững trong bối cảnh mới.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (2003): FDI là một hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm đạt được những lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp.

Theo Tổ chức Thương mại thế giới (1996): Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó.

Theo Luật đầu tư Việt Nam (2020): Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư do nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào vào quốc gia khác để có được quyền sở hữu và quản lý hoặc quyền kiểm soát một thực thể kinh tế tại quốc gia này, với mục tiêu tối đa hóa lợi ích của mình.

Như vậy, có thể hiểu: FDI là một hình thức đầu tư quốc tế, trong đó chủ đầu tư của một nước đầu tư toàn bộ hay phần vốn đủ lớn cho một dự án ở nước khác nhằm giành quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát dự án đó với mục tiêu tối đa hóa lợi ích của mình.

Bối cảnh đại dịch COVID-19: Đại dịch COVID-19 bắt đầu xảy ra năm 2019 ở Vũ Hán (Trung Quốc), sau đó nhanh chóng lan ra toàn cầu và bùng phát mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới. Đại dịch COVID-19 vừa được xem là một thảm họa cũng vừa là một cú sốc lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có các đối tác nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Trải qua hơn 2 năm chống dịch, Việt Nam đã nổi lên là quốc gia kiểm soát tốt dịch bệnh và là một trong số ít quốc gia có

tăng trưởng kinh tế dương trong 2 năm 2020 và 2021. Việt Nam đã trở thành điểm sáng cho đầu tư quốc tế trong bối cảnh COVID-19.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

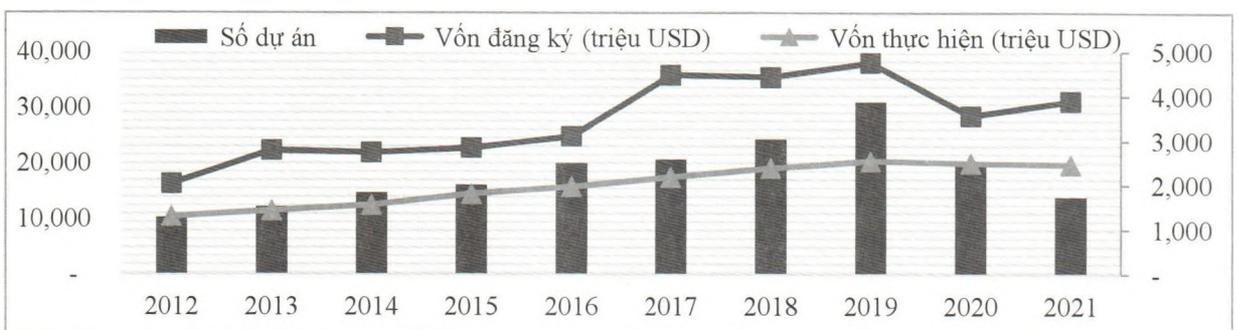
Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp: Bài báo sử dụng nguồn số liệu thứ cấp về nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam từ Niên giám thống kê Việt Nam và Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch & Đầu tư trong giai đoạn 2012 - 2021. Ngoài ra, tác giả còn tham khảo một số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành. Trên cơ sở đó, tác giả tổng hợp số liệu cần thiết phục vụ quá trình nghiên cứu.

Phương pháp tổng hợp, phân tích và xử lý dữ liệu: Sau khi thu thập được dữ liệu nghiên cứu, tác giả tiến hành phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng các phương pháp đồ thị và so sánh để mô tả, phân tích thực trạng cũng như vai trò và hạn chế của thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh COVID-19. Ngoài ra, tác giả còn ứng dụng phần mềm tin học Microsoft Excel và các công cụ máy tính để xử lý dữ liệu.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam giai đoạn 2012-2021

Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về thu hút nguồn vốn FDI trong khoảng 10 năm trở lại đây. Từ năm 2015 đến nay, một loạt các Hiệp định thương mại tự do có hiệu lực, cùng với nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, duy trì ổn định an ninh, chính trị và phát triển kinh tế, kết quả thu hút vốn FDI khả quan hơn, trở thành một trong những động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Năm 2019 khi dịch bệnh Covid xảy ra thì đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam tăng so với năm 2018 vì Việt Nam có chính sách kiểm soát dịch bệnh tốt. Tuy nhiên đến năm 2020 khi dịch bệnh bùng phát mạnh, FDI vào Việt Nam lại giảm so với năm 2019, tình hình thu hút FDI vào Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn.



Hình 1: Xu hướng biến động FDI vào Việt Nam giai đoạn 2012-2021

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012-2021) thực hiện và số dự án. Tổng số vốn đăng ký giai đoạn này đạt 217,606 tỷ USD, tổng vốn thực hiện đạt 121,74 tỷ USD chiếm 57% tổng vốn đăng ký,

3.1.1. Về quy mô đầu tư

Giai đoạn 2012-2019: Vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng tăng dần cả về vốn đăng ký, vốn

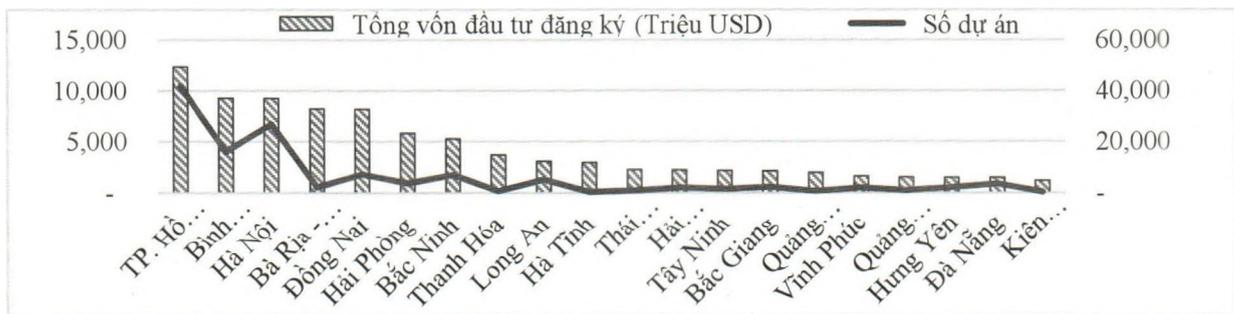
tổng số dự án là 18.696 dự án với quy mô bình quân 1 dự án bằng 11,97 triệu USD. Theo số liệu Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và đầu tư), giải ngân vốn FDI năm 2019 đạt con số cao kỷ lục từ trước tới nay với 20,38 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2018. Không chỉ gia tăng về số vốn đăng ký, mà vốn FDI thực hiện cũng tăng cao, từ 10,46 tỷ USD năm 2012 lên 20,38 tỷ USD năm 2019; số dự án đầu tư đăng ký mới tăng từ 1.287 dự án năm 2012 lên 3.883 dự án năm 2019. Trong bối cảnh suy giảm chung của dòng FDI toàn cầu, việc Việt Nam vẫn duy trì được mức tăng trưởng FDI là thành quả đáng khích lệ.

Giai đoạn 2020-2021: Vốn FDI có xu hướng giảm do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid toàn cầu. Tuy nhiên, vốn thực hiện cơ bản không giảm nhiều mà chiếm tỷ trọng khá cao so với vốn đăng ký. Năm 2020, tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019. Tuy nhiên, vốn thực hiện vẫn đạt 19,98 tỷ USD, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2019 nhưng xét về tỷ trọng thì vốn thực hiện năm 2020 đạt kỷ lục 70% so với vốn đăng ký, đây là tỷ trọng cao nhất từ trước đến nay. Năm 2020 số dự án đầu tư là 2.523 dự án, giảm 35% so với năm 2019. Năm 2021, tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020. Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt 19,74 tỷ USD chiếm tỷ trọng 63,36% vốn đăng ký. So với năm 2020, vốn thực hiện năm 2021 giảm nhẹ 1,2%. Số dự án đầu tư là 1.738 dự án, giảm 31% so với năm 2020. Số dự án đầu tư của năm 2021 chỉ bằng 44,76% so với năm 2019. Tuy

nhiên, quy mô trung bình 1 dự án trong năm 2019 chỉ đạt 9,79 triệu USD thì năm 2020 tăng lên 11,31 triệu USD và năm 2021 tăng lên 17,92 triệu USD, tăng gần gấp đôi so với năm 2019. Điều đó cho thấy, tuy 2 năm gần đây số dự án đầu tư có giảm mạnh nhưng quy mô trung bình 1 dự án lại có xu hướng tăng lên rất nhanh. Xét trong bối cảnh đầu tư toàn cầu suy giảm rất mạnh do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 thì kết quả này tốt hơn nhiều quốc gia khác, thể hiện sức hấp dẫn của Việt Nam trong mắt giới đầu tư quốc tế.

3.1.2. Về địa bàn đầu tư

Tính đến 31/12/2021, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 64 tỉnh thành phố, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương thu hút nhiều vốn FDI nhất. Thành phố Hồ Chí Minh có tổng số vốn đầu tư đạt 49,47 tỷ USD, chiếm 12,12% tổng vốn FDI cả nước. Bình Dương đứng thứ 2 với tổng vốn đăng ký gần 37,18 tỷ USD, chiếm 9,11% tổng vốn đầu tư. Hà Nội đứng thứ 3 với tổng vốn đăng ký gần 37,03 tỷ USD, chiếm 9,08% tổng vốn đầu tư. Hình 2 cho thấy: Nếu so sánh giữa các vùng miền thì Miền Nam thu hút được nhiều FDI nhất (tập trung chủ yếu ở các tỉnh thành: TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Long An); Tiếp đó là Miền Bắc (tập trung chủ yếu ở các tỉnh thành: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương); Miền Trung thu hút FDI kém nhất trong ba miền (tập trung chủ yếu ở các tỉnh thành: Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Đà Nẵng). Như vậy, dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam tập trung chủ yếu ở các vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.



Hình 2: Cơ cấu FDI theo địa phương lũy kế các dự án còn hiệu lực tính đến hết 31/12/2021

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và đầu tư năm 2021

Tính riêng năm 2020, TP Hồ Chí Minh dẫn đầu với tổng vốn đăng ký đạt 4,36 tỷ USD, chiếm 15,3% tổng vốn đầu tư, Bạc Liêu đứng thứ hai với 1 dự án lớn có vốn đầu tư 4 tỷ USD, chiếm 14% tổng vốn đầu tư. Hà Nội đứng ở vị trí thứ 3 với gần 3,6 tỷ USD, chiếm 12,6% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo lần lượt là Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Hải Phòng... Năm 2020, dịch bệnh COVID-19 bắt đầu tại Việt Nam, ảnh hưởng lớn đến các hoạt động sản xuất kinh doanh và nền kinh tế Việt Nam, làm cho

hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài suy giảm mạnh cả về tổng số vốn và số dự án. Tuy nhiên, các thành phố lớn như TP Hồ Chí Minh và Hà Nội kiểm soát tốt dịch bệnh nên cơ bản vẫn duy trì được vị trí của mình trong hoạt động thu hút FDI.

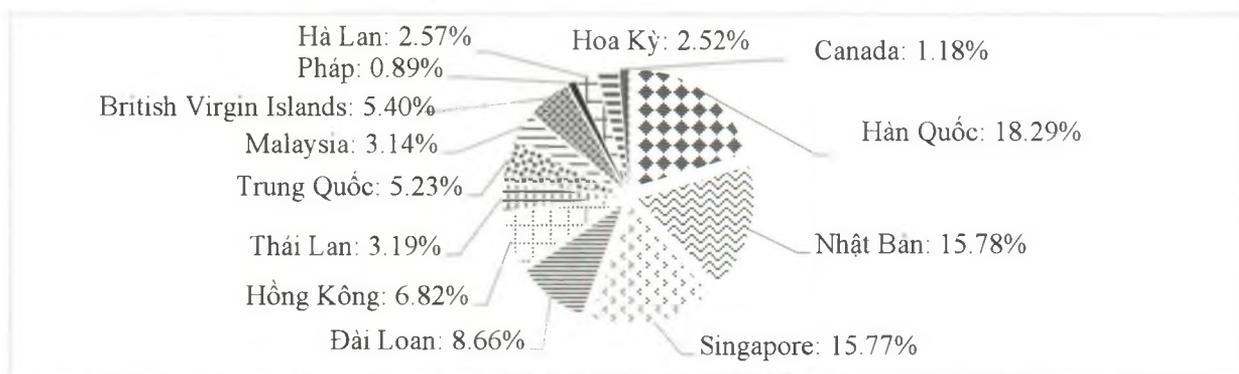
Tính riêng năm 2021, Hải Phòng vươn lên dẫn đầu trong cả năm với tổng vốn đăng ký trên 5,26 tỷ USD, chiếm 16,9% tổng vốn đầu tư và gấp gần 3,5 lần so với cùng kỳ năm 2020. Long An xếp thứ hai với trên 3,84 tỷ USD, chiếm 12,3% tổng vốn đầu

tư. TP Hồ Chí Minh đứng vị trí thứ ba với gần 3,74 tỷ USD, chiếm gần 12% tổng vốn đầu tư, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo lần lượt là Bình Dương, Bắc Ninh, Hà Nội,... Năm 2021, dịch bệnh COVID-19 bùng phát tại Việt Nam đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của một số tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt là TP Hồ Chí Minh và Bình Dương bị ảnh hưởng rất nặng nề. TP Hà Nội cũng bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch bệnh.

3.1.3. Về cơ cấu vốn FDI theo đối tác

Tính đến 31/12/2021, 140 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam với 34.527 dự án đầu tư còn hiệu lực, tổng số vốn đăng ký là 408,093 tỷ USD. Hình 3 cho thấy: Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với tổng vốn đăng ký lên đến 74,656 tỷ USD, chiếm 18,29% tổng vốn đầu tư; đứng thứ 2 là

Nhật Bản với tổng vốn đăng ký 64.397 tỷ USD, chiếm 15,78% tổng vốn đầu tư. Singapore đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đăng ký là 64,381 tỷ USD, chiếm 15,77% tổng vốn đầu tư. Đài Loan đứng ở vị trí thứ 4 với tổng vốn đăng ký là 35,327 tỷ USD, chiếm 8,66% tổng vốn đầu tư. Hồng Kông đứng ở vị trí thứ 5 với tổng vốn đăng ký là 27,836 tỷ USD, chiếm 6,82% tổng vốn đầu tư. Một số nước Châu Á khác đầu tư vào Việt Nam chiếm tỷ trọng khá cao như: Trung Quốc: 5,23%; Thái Lan: 3,19%; Malaysia: 3,14%. Các đối tác lớn đầu tư vào Việt Nam chủ yếu đến từ các quốc gia Châu Á. Các đối tác đến từ các cường quốc Bắc Mỹ và Châu Âu mặc dù cũng có đầu tư vào Việt Nam nhưng tỷ trọng rất thấp: Hoa Kỳ chiếm 2,52%; Canada: 1,18%; Hà Lan: 2,57%; Pháp: 0,89%;...



Hình 3: Cơ cấu FDI theo đối tác lũy kế các dự án còn hiệu lực tính đến hết 31/12/2021

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và đầu tư (2021)

3.1.4. Về lĩnh vực đầu tư

Tính đến 31/12/2021, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành lĩnh vực, trong đó đầu tư tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đạt 241,94 tỷ USD, chiếm 59,28% tổng vốn đầu tư. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư đạt 67,77 tỷ USD, chiếm 15,14% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là các lĩnh vực: sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa; dịch vụ lưu trú và ăn uống, xây dựng,...

Một số lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích đầu tư nhưng chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng số vốn đầu tư như: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,91%; Giáo dục và đào tạo chiếm 1,09%; Thông tin và truyền thông chiếm 1,04%; Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ chiếm 1,01%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội chiếm 0,43%. Điều đó cho thấy sức hút FDI vào các ngành này còn rất thấp. Một số nguyên nhân có thể thấy như: chính sách nhà nước về ưu đãi đầu tư vào các ngành này chưa hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, đây không phải lĩnh vực quan tâm của nhiều đối tác nước ngoài đầu tư, thủ

tục hành chính phức tạp, lợi nhuận thu được không cao bằng các ngành khác,...

3.2. Vai trò của nguồn vốn FDI đối với nền kinh tế Việt Nam

Trong hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, FDI đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế Việt Nam:

FDI đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách nhà nước: Khu vực FDI có vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế Việt Nam. Đây là khu vực kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong nền kinh tế trong 10 năm gần đây. FDI là nguồn vốn bổ sung đáng kể vào tổng đầu tư xã hội. FDI đã có đóng góp quan trọng vào GDP với tỷ trọng ngày càng cao.

Nếu như giai đoạn 1998-2007, vốn FDI trung bình hàng năm chiếm tỷ trọng 17,7% vốn đầu tư toàn xã hội thì giai đoạn 2008-2017 con số này lên đến 24,5% (Nguyễn Tấn Vinh, 2017). Xét trong cả giai đoạn 2010-2019 có thể thấy vốn FDI thực hiện có xu hướng tăng dần, đóng góp đáng kể vào GDP và thu ngân sách quốc gia. Cụ thể: Tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI trong GDP năm sau cao hơn năm trước: năm 2010 đóng góp 236,9

ngìn tỷ đồng (15,1% GDP), năm 2015 tăng lên 489,8 nghìn tỷ đồng (17,1% GDP) và năm 2019 lên đến 732,6 nghìn tỷ đồng (19,6% GDP). Nghiên cứu về hiệu quả khu vực FDI trong giai đoạn 2011-2019 thấy rằng, khu vực FDI đóng góp khoảng 25,7% cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam (Lâm Dương, 2021). Khu vực kinh tế FDI đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách với giá trị

ngày càng tăng: Nếu như năm 2010 đóng góp hơn 64,9 nghìn tỷ đồng (10,8% NSNN); thì năm 2015 đạt 141 nghìn tỷ đồng (13,9% NSNN); Năm 2019 tăng lên 210,2 nghìn tỷ đồng (13,6% NSNN) (Tổng cục Thống kê, 2019). Điều này khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của khu vực FDI trong nền kinh tế quốc dân.



Hình 4. Khu vực FDI đóng góp trong kim ngạch xuất khẩu

Nguồn: Tổng cục Hải quan (2012-2021)

Nâng cao giá trị xuất khẩu: Trong giai đoạn 2012-2021, cùng với tốc độ tăng trưởng trong tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam có sự đóng góp rất lớn từ các doanh nghiệp khu vực FDI, trung bình hàng năm khu vực FDI đóng góp 67,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nếu như giá trị xuất khẩu hàng hóa của khu vực doanh nghiệp FDI năm 1995 chiếm 27% thì năm 2012 giá trị xuất khẩu hàng hóa khu vực FDI đạt 64,05 tỷ USD chiếm 55,9% kim ngạch xuất khẩu của cả nước và năm 2021 giá trị xuất khẩu hàng hóa khu vực FDI đạt tới 246,74 tỷ USD chiếm 73,4% kim ngạch xuất khẩu của cả nước (xem hình 4), tăng gấp gần 3 lần năm 1995.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế: FDI tác động đến cơ cấu kinh tế được thể hiện chủ yếu thông qua cơ cấu vốn đầu tư. Hiện nay, nguồn vốn FDI chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và đầu tư trong 5 năm trở lại đây (2017-2021). Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo đứng đầu với tỷ trọng 58,4%, đứng thứ hai là Hoạt động kinh doanh bất động sản 16,7%, tiếp theo là các ngành Sản xuất, phân phối điện; Dịch vụ lưu trú và ăn uống và Xây dựng chiếm tỷ trọng lần lượt là 6,53%; 3,77% và 3,37%. FDI là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển nhiều ngành công nghiệp và sản phẩm mới, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế quốc dân nhờ có cơ cấu kinh tế tiên bộ hơn.

Góp phần tạo việc làm và tăng năng suất lao động: Khu vực FDI góp phần không nhỏ trong việc tạo việc làm cho người lao động. Số lượng công ăn việc làm trực tiếp và gián tiếp trong doanh nghiệp FDI đã được gia tăng đáng kể. Tốc độ tăng lao động của khu vực này, bình quân 7,72%/năm

giai đoạn 2011-2021, cao hơn nhiều tăng trưởng lao động toàn nền kinh tế và các thành phần kinh tế khác. Số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn FDI đã tăng từ 4,2 triệu lao động năm 2016 lên khoảng 6,1 triệu lao động năm 2019 góp phần tích cực vào giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Bên cạnh tạo việc làm trực tiếp, khu vực FDI cũng gián tiếp tạo việc làm cho rất nhiều lao động trong các ngành công nghiệp phụ trợ hay các doanh nghiệp khác nằm trong chuỗi cung ứng hàng hóa cho các doanh nghiệp FDI. Phân tích từ báo cáo của Tổng cục Thống kê cho thấy, năng suất lao động khu vực FDI cao hơn khoảng 1,4 lần so với khu vực kinh tế nhà nước và cao gấp 7 đến 8 lần so với khu vực dân doanh (Phạm Thiên Hoàng, 2019).

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Khu vực FDI cũng góp phần quan trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam thông qua hệ thống đào tạo nội bộ trong doanh nghiệp hoặc liên kết với các cơ sở đào tạo ngoài doanh nghiệp. Số liệu điều tra của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2017 cho thấy, trên 57% doanh nghiệp FDI thực hiện các chương trình đào tạo cho người lao động. Trong đó, tự đào tạo chiếm 40%, liên kết với các cơ sở đào tạo chiếm 17%. Điều này góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động trong doanh nghiệp FDI, tạo hiệu ứng tích cực, thúc đẩy nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung ở Việt Nam thông qua việc dịch chuyển lao động từ khu vực FDI sang các khu vực còn lại.

Tạo tác động lan tỏa công nghệ: Nguồn vốn FDI đã tạo ra tác động lan tỏa công nghệ, góp phần nâng cao trình độ công nghệ thông qua chuyên giao công nghệ (CGCN) và chuyên giao kỹ năng quản lý

cho người Việt Nam, tạo sức ép cạnh tranh, đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước.

Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh: Hiệp định EVFTA và các FTA sẽ là cơ hội để Việt Nam tiếp tục cải cách thể chế - pháp luật theo hướng tiệm cận với chuẩn mực quốc tế, hoàn thiện môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch; từ đó thúc đẩy cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài cũng như các hoạt động kinh doanh khác. Bên cạnh đó, những điều chỉnh, sửa đổi quy định pháp luật để phù hợp với Hiệp định EVFTA trong một số lĩnh vực như sở hữu trí tuệ cũng sẽ góp phần giúp các doanh nghiệp được hưởng sự bảo hộ cao hơn đối với thành quả đầu tư cho hoạt động sáng tạo. Đây là động lực để các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư nhiều hơn vào hoạt động sáng tạo nhằm đổi mới công nghệ và tạo môi trường tốt cho việc thu hút chuyên gia công nghệ của nước ngoài để nâng cao chất lượng sản phẩm của Việt Nam.

3.3. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những đóng góp quan trọng của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam, cần phải kể đến những tồn tại, hạn chế:

- FDI chưa giúp Việt Nam có những bước tiến sâu về công nghệ. Các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam về cơ bản có trình độ công nghệ sản xuất trung bình, tiêu tốn nhiều tài nguyên thiên nhiên: chỉ có 5% doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam sử dụng công nghệ cao, 80% sử dụng công nghệ trung bình, 14% sử dụng công nghệ thấp (Cục Đầu tư nước ngoài, 2020).

- Dòng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam đến từ các nước phát triển có nền khoa học công nghệ hiện đại như Mỹ và các nước Tây Âu còn khá khiêm tốn mà chủ yếu đến từ Châu Á như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc...

- Hiện tượng ô nhiễm môi trường do một số doanh nghiệp FDI từ Châu Á như Trung Quốc, Đài Loan, ... sử dụng công nghệ kỹ thuật lạc hậu còn khá phổ biến. Một số doanh nghiệp FDI đã gây ra sự cố môi trường nghiêm trọng, làm biến đổi hệ sinh thái, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, an sinh xã hội trên địa bàn và gây bức xúc trong dư luận nhân dân như: Vedan, Miwon, Formosa, ... đã bị phát hiện đang ngấm ngấm phá hủy môi trường (Phạm Thị Ngoan, 2019).

- Hiện tượng trốn thuế của các doanh nghiệp FDI còn diễn biến phức tạp. Một số doanh nghiệp FDI chuyên giá, lãi thật lỗ giả;

- Thủ tục hành chính gây nhiều khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài;

- Các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lắp ráp, giá trị gia tăng thấp; còn quá ít dự án về kết cấu hạ tầng; các dự án trong nông - lâm - ngư nghiệp có tỷ

trọng rất thấp và ngày càng giảm dần trong khi đây là những ngành có thế mạnh tại Việt Nam.

- Sự mất cân đối trong sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng miền nước ta do các dự án FDI hiện chỉ tập trung nhiều tại các địa bàn có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, nguồn nhân lực, thị trường tiêu thụ sản phẩm.

3.4. Cơ hội mở ra

Với các chính sách đẩy mạnh mở cửa, hội nhập kinh tế thế giới, tích cực tham gia mạng lưới các hiệp định thương mại tự do trong những năm qua, đến nay, Việt Nam đã ký kết 15 hiệp định thương mại tự do, 2 hiệp định đang đàm phán. Trong số 15 hiệp định đã ký kết có một số FTA thế hệ mới. Đó là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) - EVFTA và Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Việc ký kết và thực thi các FTA thế hệ mới đã và đang khơi thông dòng chảy thương mại cũng như vốn đầu tư giữa Việt Nam và các thị trường đối tác. Các hiệp định thương mại tự do với mục tiêu xóa bỏ phần lớn hàng rào thuế quan là cơ hội giúp hàng hóa xuất khẩu Việt Nam tăng sức cạnh tranh với các nước trong khu vực và trên thế giới. Kinh tế Việt Nam sẽ có cơ hội hợp tác với các nhà đầu tư đến từ các nước phát triển, giúp Việt Nam tiếp cận với các phương thức quản lý doanh nghiệp hiệu quả và trình độ khoa học công nghệ kỹ thuật tiên tiến trên thế giới. Chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam tăng đáng kể và được Ngân hàng Thế giới xếp thứ hạng 70 năm 2020 tăng 20 bậc so với năm 2015. Đây là tín hiệu tích cực để Việt Nam tiếp tục thu hút dòng chảy vốn đầu tư nước ngoài từ các đối tác thương mại trong các khối EU, CPTPP và RCEP. Tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cũng tiếp sức cho Việt Nam có thêm động lực cải cách thể chế hành chính, chính sách pháp luật về kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, là bàn đạp tốt giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam năng động, sáng tạo và trưởng thành hơn.

- Uy tín và vị thế của Việt Nam được đánh giá cao qua những thành công đạt được trong phòng, chống đại dịch COVID-19. Theo bảng xếp hạng sức khỏe tài chính của 66 nền kinh tế mới nổi của The Economist (2020), Việt Nam đứng thứ 12, thuộc nhóm an toàn sau đại dịch COVID-19, các chỉ số tài chính ổn định. Đây là cơ hội lớn để Việt Nam thu hút vốn FDI trong bối cảnh các tập đoàn đa quốc gia đang tìm kiếm những điểm đến an toàn để thiết lập lại cơ sở sản xuất sau đại dịch COVID-19 (Đinh Thị Thùy, 2021).

- Nhu cầu tìm kiếm thị trường mới của các tập đoàn kinh tế lớn từ Mỹ, Trung Quốc, Châu Âu sau đại dịch COVID-19. Các nhà đầu tư đều mong muốn tìm kiếm được thị trường mới có môi trường chính trị ổn định và kiểm soát dịch bệnh tốt. Việt Nam được xem là hội tụ đủ các yếu tố đó, đặc biệt có thể đón đầu xu hướng dịch chuyển dòng vốn khỏi Trung Quốc.

3.5. Thách thức

Song song với những cơ hội mở ra thì Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít thách thức:

- Thời kỳ hậu COVID-19, sự cạnh tranh trong thu hút dòng vốn FDI diễn ra sẽ gay gắt hơn vì sau khi kinh tế rơi vào suy thoái, quốc gia nào cũng muốn nhanh chóng phục hồi kinh tế nên sẽ đưa ra nhiều chính sách thu hút FDI.

- Lợi thế về nguồn lao động dồi dào, giá rẻ dần mất đi, nhu cầu về nguồn lao động chất lượng cao trở nên phổ biến hơn. Liệu Việt Nam có thể cạnh tranh với các nước ASEAN về yếu tố lao động trong tương lai hay không? Bộ Kế hoạch – Đầu tư nhận định đã đến lúc Việt Nam phải thay đổi, thu hút FDI dựa vào nguồn nhân lực chất lượng cao, cải thiện hạ tầng, ban hành các chính sách và cơ chế linh hoạt chứ không chỉ dựa vào nhân công giá rẻ, vị trí địa lý thuận lợi... Theo đánh giá của Tổ chức lao động quốc tế ILO, năng suất lao động của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất châu Á chỉ với khoảng dưới 20% lực lượng lao động được đào tạo chuyên môn và có đủ khả năng đáp ứng đòi hỏi của thị trường. Năng suất lao động của Việt Nam năm 2020, theo ước tính của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), thấp hơn 7 lần so với Malaysia; 4 lần so với Trung Quốc; 3 lần so với Thái Lan, 2 lần so với Philippines và 26 lần so với Singapore. Theo xếp hạng của Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 được diễn đàn kinh tế thế giới WEF năm 2019 công bố: Việt Nam xếp thứ 67/141 quốc gia được xếp hạng, đứng ở vị trí 7/9 quốc gia ASEAN (Việt Nam chỉ đứng trên Lào và Campuchia).

Việc xóa bỏ phần lớn hàng rào thuế quan nhưng hàng rào về kỹ thuật và hệ thống vệ sinh, kiểm dịch động thực vật khắt khe, tốn kém,... thì nguy cơ hàng hóa Việt Nam bị trả lại do không đáp ứng được những yêu cầu đó có thể trở thành rào cản khiến hàng hóa Việt Nam khó có thể vào thị trường các nước đối tác đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp lâu nay vẫn là lợi thế của Việt Nam.

Sản xuất trong nước không còn được nhà nước bảo hộ mậu dịch như trước nữa, phải thích nghi với môi trường kinh doanh cạnh tranh hơn cùng với sự đổi mới về thể chế hành chính, chính sách pháp luật mới về kinh doanh vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp Việt Nam muốn tồn tại

và phát triển cần phải năng động, sáng tạo, tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp FDI để học hỏi kinh nghiệm quản lý, tiếp cận với khoa học công nghệ cao, bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

3.6. Một số giải pháp đề xuất

Kiểm soát tốt dịch bệnh trong nước, thúc đẩy phát triển kinh tế trong trạng thái bình thường mới. Kiểm soát tốt dịch bệnh sẽ cho phép tất cả các doanh nghiệp và nhà máy mở cửa trở lại tạo thuận lợi cho các hoạt động giao thương và đầu tư; sản xuất kinh doanh trong trạng thái bình thường mới. Nhờ đó, mới có thể chứng tỏ Việt Nam là một điểm đến đầu tư đáng tin cậy, hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài, giúp cho dòng FDI trở về đã tăng trưởng.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài, rà soát, điều chỉnh kịp thời chính sách đầu tư nước ngoài cho phù hợp và theo kịp với những biến động trong bối cảnh mới; Ưu tiên thu hút FDI vào các lĩnh vực dịch vụ hướng tới chuyên đổi số và các ngành đang được khuyến khích phát triển như: công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông nghiệp, thông tin & truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa, giáo dục, y tế. Một số ưu đãi có thể kể đến như: miễn giảm thuế, ưu đãi về đất đai, đơn giản hóa thủ tục hành chính,... Có các chính sách mở rộng địa bàn đầu tư trực tiếp nước ngoài để tạo nên sự cân đối trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng miền. Kiểm soát chặt chẽ tiến độ giải ngân của các dự án FDI. Quy định các chế tài xử phạt nghiêm khắc đối với các dự án FDI sử dụng lãng phí năng lượng, sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; chèn ép các doanh nghiệp trong nước, nâng khống giá trị vốn góp,...

Xây dựng các quy định, tiêu chuẩn mới về đầu tư nước ngoài, không thu hút FDI bằng mọi giá, cần chọn lọc trong thu hút FDI nhằm thu hút các dự án FDI có giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, quản trị hiện đại, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu (Nguyễn Tiến Long & cs, 2022). Đây mạnh việc thu hút FDI từ các cường quốc trên thế giới như từ Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản... đây là yếu tố quan trọng để tiếp cận được công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Hiện nay các đối tác lớn nước ngoài đầu tư vào Việt Nam chủ yếu đến từ các nước Châu Á có trình độ công nghệ trung bình, tiêu tốn nhiều tài nguyên thiên nhiên, gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường.

Thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và năng suất lao động từ các đối tác

nước ngoài đến các doanh nghiệp trong nước còn rất hạn chế, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao. Trong bối cảnh Việt Nam đã và đang tham gia nhiều FTA thế hệ mới, cũng như chịu những tác động từ dịch bệnh COVID-19 thì việc liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, là yếu tố then chốt để doanh nghiệp vừa tận dụng được cơ hội từ FTA vừa vượt qua khó khăn do tác động của Đại dịch COVID-19.

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp FDI. So với một số nước trong khu vực, nguồn nhân lực của Việt Nam bị đánh giá là có trình độ thấp hơn, đa phần chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp FDI. Việt Nam cần xây dựng chiến lược dài hạn trong phát triển nguồn nhân lực, cần chú trọng tăng cường kỹ năng và năng lực thực hành đáp ứng tốt yêu cầu về nhân lực của các doanh nghiệp FDI.

4. Kết luận

Sau hơn ba thập niên mở cửa, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế, có nhiều đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế Việt Nam. Bên cạnh những thành tựu đạt được, các doanh nghiệp FDI cũng gây ra không ít những tác động tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

Trong những năm gần đây, Việt Nam tham gia ký kết được nhiều hiệp định thương mại và đầu tư thế hệ mới cùng với sự bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội thu hút được nguồn vốn FDI từ các đối tác lớn trên thế giới nhưng cũng không tránh khỏi việc phải đối mặt với những thách thức, nhất là kể từ khi dịch bệnh Covid bùng phát. Trong bối cảnh mới, Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp hiệu quả để nguồn vốn FDI thực sự phát huy được vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch Đầu tư. (2012-2021). *Báo cáo số liệu FDI*. Truy cập ngày 15/02/2022, từ <http://fia.mpi.gov.vn>
- [2]. Lâm Dương. (20/4/2021). *Phát huy vai trò của FDI trong phát triển kinh tế đất nước*. Truy cập ngày 15/02/2022, từ <https://tapchitaichinh.vn>
- [3]. Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội. (2020). *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: FDI toàn cầu và ứng biến của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thanh Niên.
- [4]. Phạm Thiên Hoàng. (24/06/2019). *Tầm quan trọng của khu vực FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam*. Truy cập ngày 10/01/2022, từ <https://tapchitaichinh.vn>
- [5]. Nguyễn Tiến Long, Nguyễn Thị Thúy Vân, Nguyễn Thị Vân. (2022). 35 năm thu hút FDI vào Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh mới. *Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 5, 52-61.
- [6]. Luật Đầu tư. (2020). Số 61/2020/QH14, Quốc Hội khóa 14.
- [7]. Phạm Thị Ngoan. (14/12/2019). *Mở cửa thu hút FDI và vấn đề môi trường*. Truy cập ngày 05/01/2022, từ <https://tapchicongthuong.vn>
- [8]. Tổng cục Hải quan. (2012-2021). *Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và 12 tháng*. Truy cập từ <https://www.customs.gov.vn>
- [9]. Tổng cục Thống kê. (2008-2021). *Niên giám thống kê*. Truy cập từ <http://www.gso.gov.vn>
- [10]. Phan Hữu Thắng. (01/04/2016). *Cơ hội và thách thức mới trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*. Truy cập ngày 31/10/2021, từ <http://tapchitaichinh.vn>
- [11]. Đinh Thị Thủy. (16/06/2021). *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19*. Truy cập ngày 15/02/2022, từ <http://tapchitaichinh.vn>
- [12]. Nguyễn Tấn Vinh. (31/01/2017). *Nhìn lại giá trị của FDI ở Việt Nam sau gần 30 năm*. Truy cập ngày 05/12/2021, từ <http://kinhtevadubao.vn>

Thông tin tác giả:

Nguyễn Thị Thanh Thủy

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông

- Địa chỉ email: ntthuy.thkt@ictu.edu.vn

Ngày nhận bài: 17/3/2022

Ngày nhận bản sửa: 20/5/2022

Ngày duyệt đăng: 25/9/2022